Chi tiết mã HS 3904.10.99

Mã HS	3904.10.99
Mô tả hàng hóa	Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh / - Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 13:27:32
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39041099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5722
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5722
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5722
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, MY, PH)	0% (trừ ID, MY, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	2,1	2,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E5518
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5479
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5479
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5479
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5479
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5479
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5479
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5523
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5523
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5523

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5523
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5523
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5523
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5521
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5521
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5521
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5521
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5521
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5521
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5523
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5485
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F5481
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G5481
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H5481
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I5481
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J5481
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K5481
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5490
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5490
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5490
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5490
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5490
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5490
VCFTA	2022	2022	0	VC!D5531
VCFTA	2023	2023	0	VC!E5531
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5531

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5531
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5531
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5531
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5532
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5532
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5532
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5532
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5532
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5532
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D5535
AHKFTA	2023	2023	3	AKH!E5535
AHKFTA	2024	2024	3	AKH!F5535
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G5535
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H5535
AHKFTA	2027	2027	3	AKH!I5535
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D5504
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5504
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5504
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5504
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5504
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5504
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D5506
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5506
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5506
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5506
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5506

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5506
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5504
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5504
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5504
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5504
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5504
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5504
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5504
RCEP A	2022	2022	2,8	RCEPT-A!D5525
RCEP A	2023	2023	2,6	RCEPT-A!E5525
RCEP A	2024	2024	2,4	RCEPT-A!F5525
RCEP A	2025	2025	2,2	RCEPT-A!G5525
RCEP A	2026	2026	2	RCEPT-A!H5525
RCEP A	2027	2027	1,8	RCEPT-A!I5525
RCEP B	2022	2022	2,8	B!D5525
RCEP B	2023	2023	2,6	B!E5525
RCEP B	2024	2024	2,4	B!F5525
RCEP B	2025	2025	2,2	B!G5525
RCEP B	2026	2026	2	B!H5525
RCEP B	2027	2027	1,8	B!I5525
RCEP C	2022	2022	3	C!D5525
RCEP C	2023	2023	3	C!E5525
RCEP C	2024	2024	3	C!F5525
RCEP C	2025	2025	3	C!G5525
RCEP C	2026	2026	3	C!H5525
RCEP C	2027	2027	3	C!I5525

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	2,8	D!D5525
RCEP D	2023	2023	2,6	D!E5525
RCEP D	2024	2024	2,4	D!F5525
RCEP D	2025	2025	2,3	D!G5525
RCEP D	2026	2026	2,1	D!H5525
RCEP D	2027	2027	1,9	D!I5525
RCEP E	2022	2022	2,8	E!D5528
RCEP E	2023	2023	2,6	E!E5528
RCEP E	2024	2024	2,4	E!F5528
RCEP E	2025	2025	2,2	E!G5528
RCEP E	2026	2026	2	E!H5528
RCEP E	2027	2027	1,8	E!I5528
RCEP F	2022	2022	2,8	F!D5525
RCEP F	2023	2023	2,6	F!E5525
RCEP F	2024	2024	2,4	F!F5525
RCEP F	2025	2025	2,2	F!G5525
RCEP F	2026	2026	2	F!H5525
RCEP F	2027	2027	1,8	F!I5525
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5088
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5088
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5088
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5088

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 3%, RCEP (Phụ lục C) 3%, ACFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (3%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 3%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3904.10 có 4 dòng thuế; dòng 3904.10.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3904.10.10 Các polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù; 3904.10.91 Dạng hạt(SEN); 3904.10.92 Dạng bột	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3904.10.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 3904.10.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5722), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.